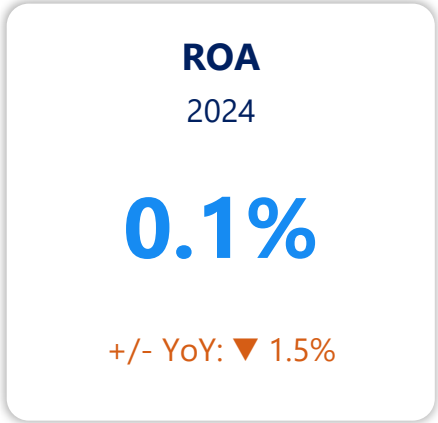
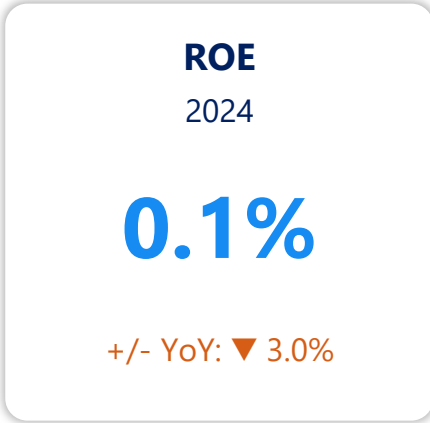
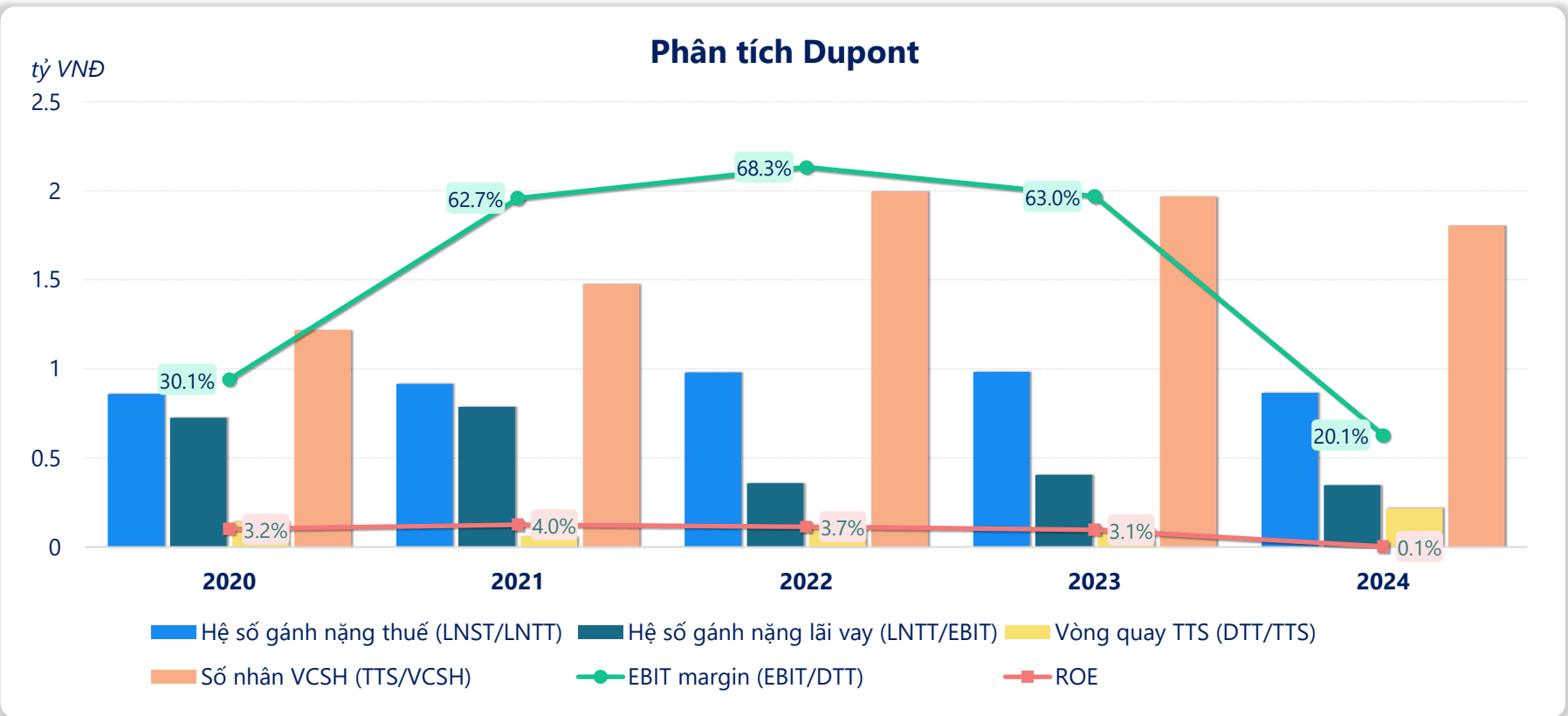
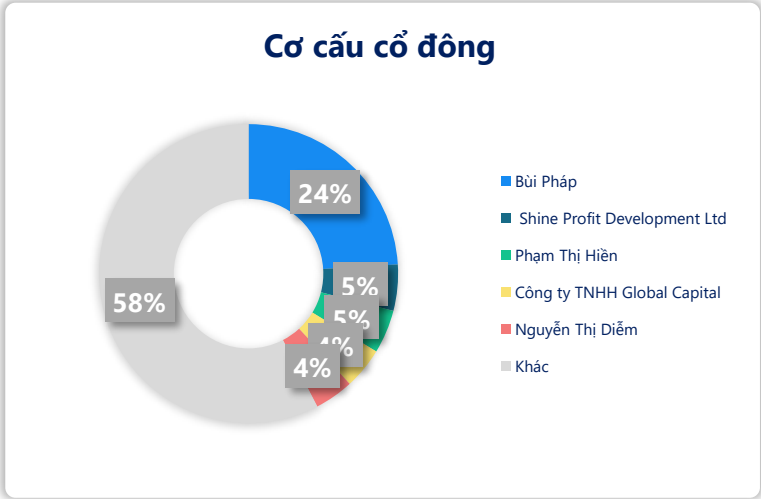


CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

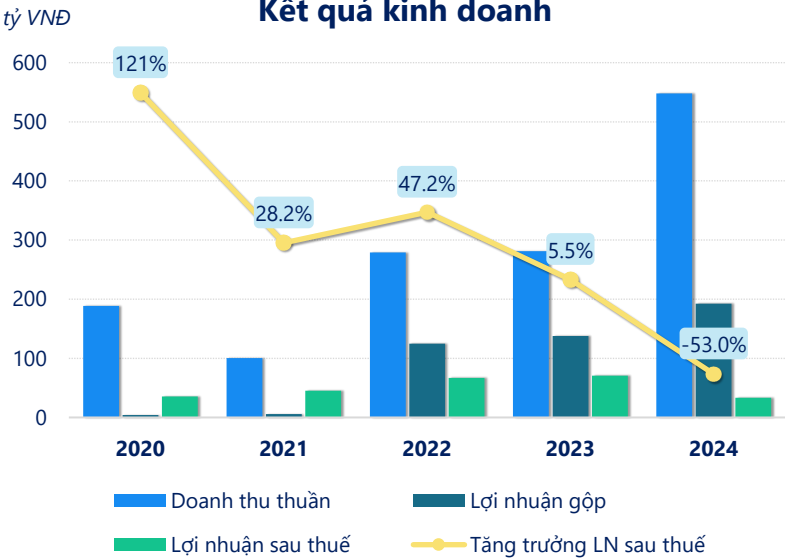
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,800 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		542
Số lượng CPLH (CP)		106,236,094
KLGD BQ 20 phiên (CP)		679,695
Sở hữu nước ngoài		5.7%
Beta		0.88
EPS		13
P/E		388.2

	YTD	1T	3T	6T
DL1		-8.9%	-25.0%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)

Kết quả kinh doanh

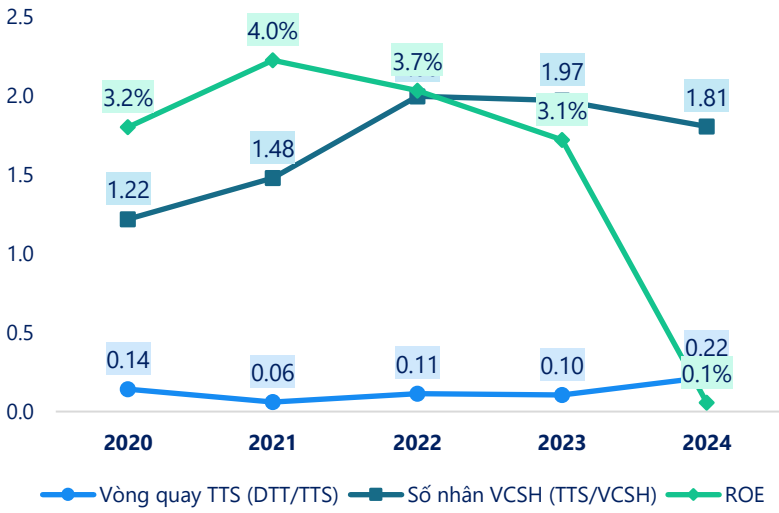


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

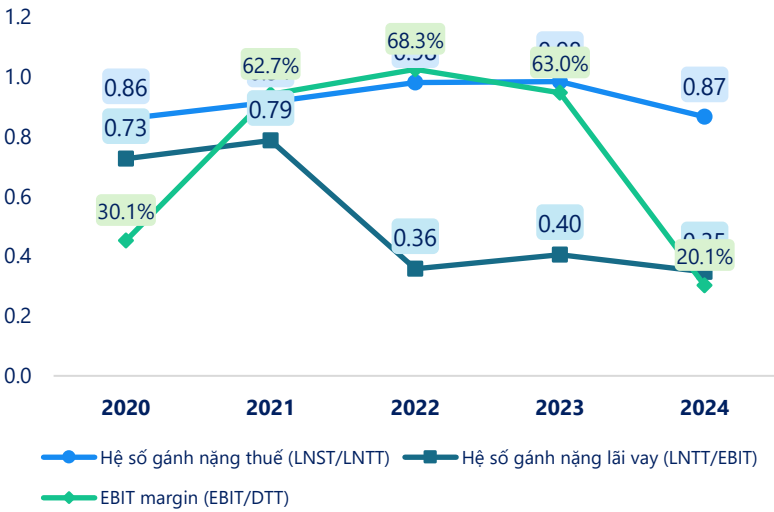
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DL1** ghi nhận doanh thu thuần **548.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 94.8%** và **giảm 53.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

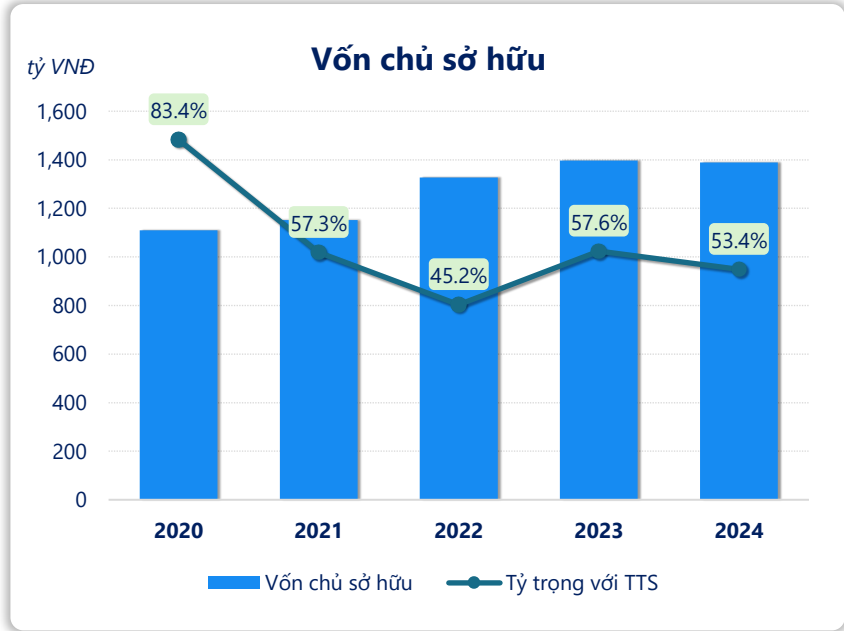
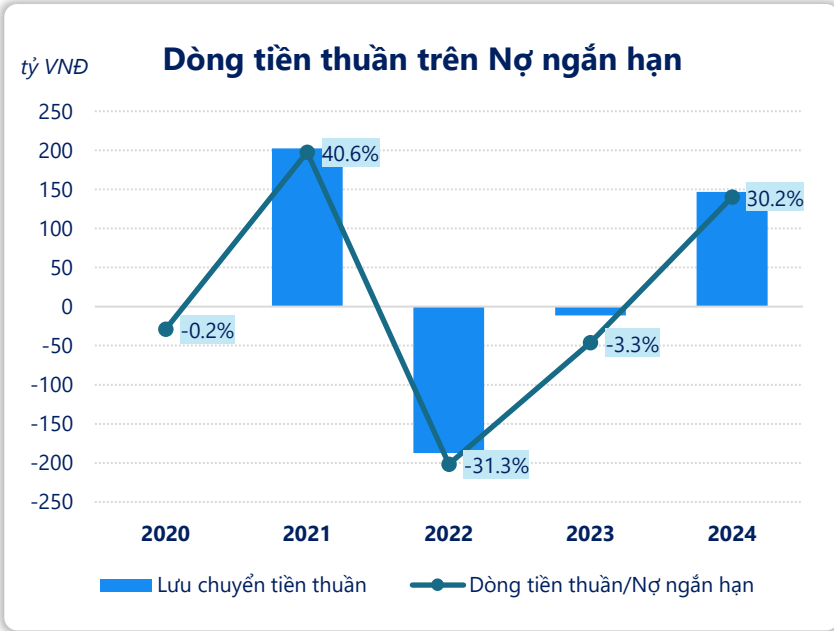
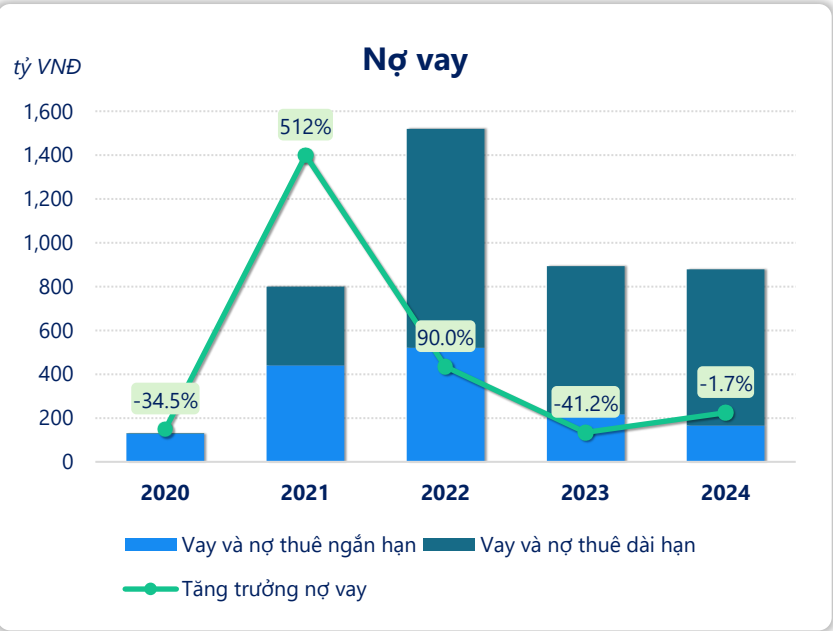
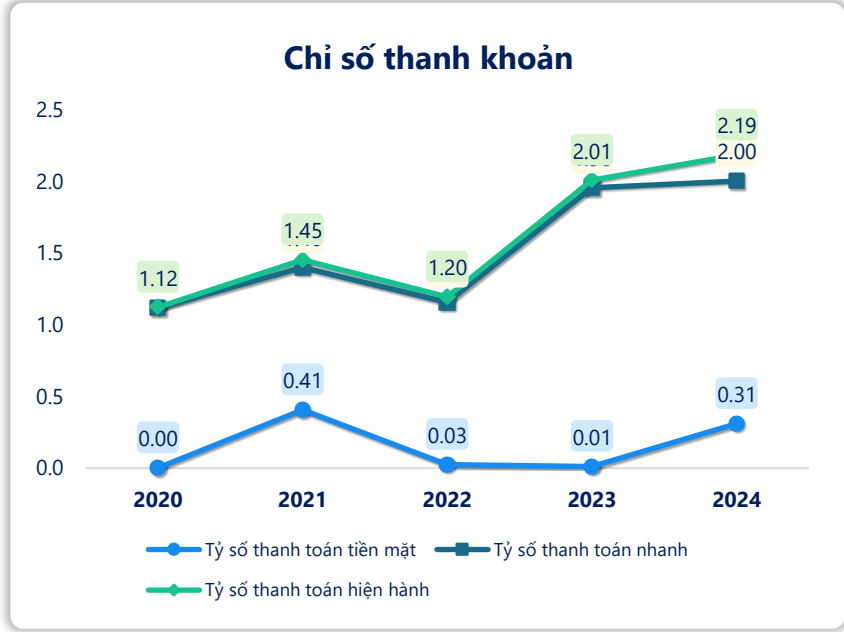
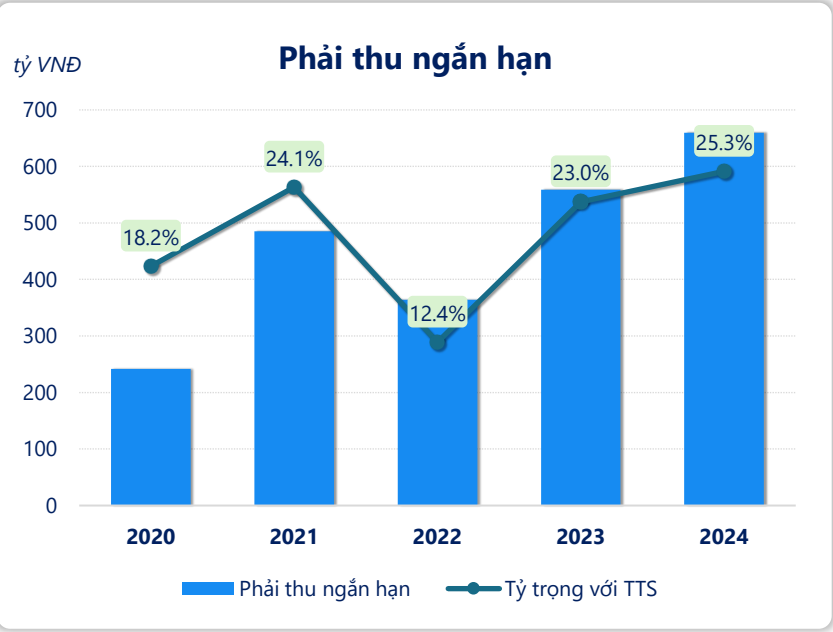
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,602	2,427	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,061	682	55.6%
Tiền và tương đương tiền	151	4.21	3485%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	89.5	69.3%
Phải thu ngắn hạn	659	559	18.0%
Hàng tồn kho	88.4	18.4	379%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	10.7	0.1%
Tài sản dài hạn	1,541	1,745	-11.7%
Phải thu dài hạn	157	169	-7.4%
Tài sản cố định	841	742	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	61.5	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	275	678	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	59.6	29.0	106%
Lợi thế thương mại	161	66.1	143%
Nợ phải trả	1,214	1,030	17.9%
Nợ ngắn hạn	485	339	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	217	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	33.0	241%
Nợ dài hạn	728	690	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	676	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn điều lệ	1,062	1,062	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	101	279	281	548
Giá vốn hàng bán	184	94.7	154	143	355
Lợi nhuận gộp	4.31	5.99	125	138	193
Doanh thu HĐTC	51.0	44.4	71.9	71.4	25.9
Chi phí TC	15.6	18.1	125	129	129
Chi phí lãi vay	15.6	13.5	122	105	72.0
LN trong công ty LKLD	0.11	20.2	25.5	20.5	24.1
Chi phí bán hàng	1.30	0.94	1.48	1.27	5.66
Chi phí QLDN	-2.76	1.76	26.2	29.2	67.9
LN thuần từ HĐKD	41.3	49.8	69.1	70.5	40.1
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.17	-0.79	1.30	-1.82
LN trước thuế	41.2	49.6	68.3	71.8	38.3
Lợi nhuận sau thuế	35.4	45.4	66.9	70.6	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	45.3	45.3	42.2	1.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-444	167	-37.9	79.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.9	-113	-327	653	82.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	760	-28.1	-627	-14.7
Tiền đầu kỳ	0.94	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	202	-187	-11.3	147
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	203	15.5	4.21	151